

Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 30/12/2022

HOSE-Index là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

VNAllshare Sector Indices bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Đặc điểm chung

Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

Xem xét định kỳ

Bán niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

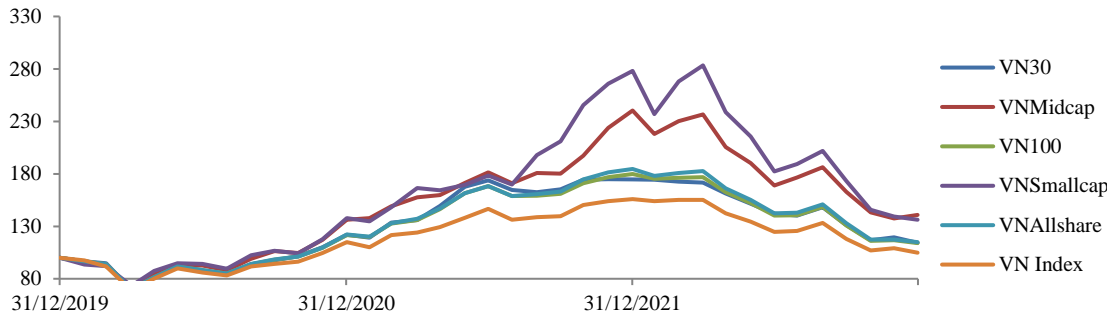
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Tăng trưởng chỉ số từ 31/12/2019 đến 30/12/2022



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/12/2019

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	3.40%	21.25%	48.39%	-2.24%	-13.57%	-19.28%	-37.83%	14.79%	4.35%	4.71%	0.86%
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	-4.20%	-12.74%	-19.52%	-34.55%	14.35%	3.04%	4.57%	0.60%
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	2.57%	-13.39%	-16.65%	-41.39%	40.87%	22.75%	12.10%	4.18%
VN100	3.43%	20.69%	45.14%	-2.24%	-12.92%	-18.78%	-36.62%	13.98%	4.04%	4.46%	0.79%
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	-2.24%	-21.21%	-25.21%	-51.00%	36.32%	15.84%	10.88%	2.99%
VN-Index	7.76%	14.19%	33.72%	-3.94%	-11.04%	-15.91%	-32.78%	4.80%	2.32%	1.57%	0.46%

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	18.43%	20.15%	27.10%	42.07%	48.17%
VN30	18.42%	19.81%	26.35%	42.48%	49.59%
VNMidcap	20.07%	22.75%	31.63%	50.97%	55.80%
VN100	18.55%	20.20%	27.05%	43.80%	50.05%
VNSmallcap	18.63%	21.60%	31.70%	44.22%	46.63%
VN-Index	16.30%	18.16%	24.70%	39.70%	46.82%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	99.04%	98.87%	98.95%	98.35%	97.92%
VN30	98.89%	98.21%	97.51%	97.36%	97.14%
VNMidcap	93.91%	93.50%	93.68%	78.98%	79.01%
VN100	99.15%	98.91%	98.91%	94.39%	94.97%
VNSmallcap	88.74%	88.49%	86.26%	83.21%	79.42%

Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
Số lượng cổ phiếu thành phần	323	30	70	100	223
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,750,270	2,837,905	693,875	3,531,780	218,491
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,482,457	960,871	413,955	1,374,825	107,632
Trung bình	4,590	32,029	5,914	13,748	483
Cao nhất	78,108	78,108	52,137	78,108	4,496
Thấp nhất	14	2,208	441	441	14
Trung vị	546	25,994	2,745	4,482	265
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.27%	8.13%	12.59%	5.68%	4.18%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	41.03%	62.78%	53.29%	44.24%	24.35%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chi khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: www.hsx.vn



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

Đặc điểm chỉ số

	323
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,750,270
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,482,457
Trung bình	4,590
Cao nhất	78,108
Thấp nhất	14
Trung vị	546
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.27%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	41.03%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)

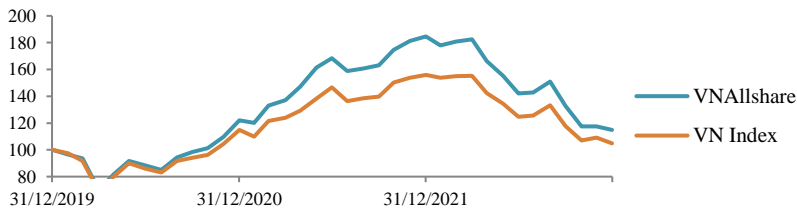
- VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 31/12/2019 đến 30/12/2022



* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/12/2019

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	18.43%	20.15%	27.10%	42.07%	48.17%

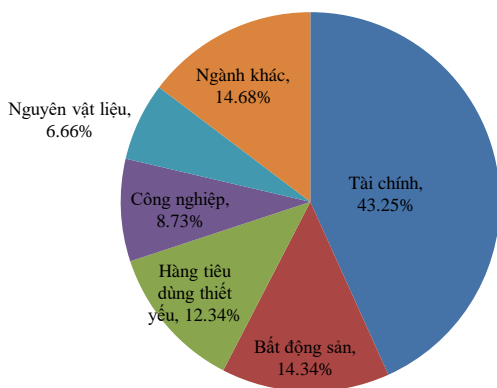
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	99.04%	98.87%	98.95%	98.35%	97.92%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNAllshare	3.40%	21.25%	48.39%	-2.24%	-13.57%	-19.28%	-37.83%	14.79%	4.35%	4.71%	0.86%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	78,108	5.27%
2	FPT	Công nghệ thông tin	71,707	4.84%
3	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	63,618	4.29%
4	ACB	Tài chính	62,871	4.24%
5	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	59,583	4.02%
6	TCB	Tài chính	59,098	3.99%
7	HPG	Nguyên vật liệu	57,566	3.88%
8	VHM	Bất động sản	52,252	3.52%
9	SSB	Tài chính	52,137	3.52%
10	VIC	Bất động sản	51,297	3.46%
	Tổng cộng		608,239	41.03%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	37	641,161	43.25%
Bất động sản	42	212,608	14.34%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	29	182,901	12.34%
Công nghiệp	86	129,380	8.73%
Nguyên vật liệu	52	98,717	6.66%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

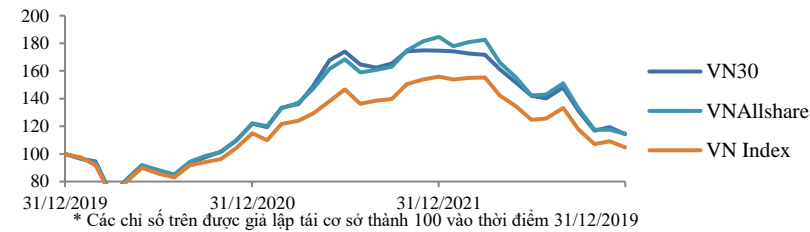
Đặc điểm chỉ số

	30
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	2,837,905
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	960,871
Trung bình	32,029
Cao nhất	78,108
Thấp nhất	2,208
Trung vị	25,994
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	8.13%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	62.78%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009
 Giá trị cơ sở: 313.34
 Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
 Tần suất tính:
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
 Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
 Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
 Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 31/12/2019 đến 30/12/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	18.42%	19.81%	26.35%	42.48%	49.59%

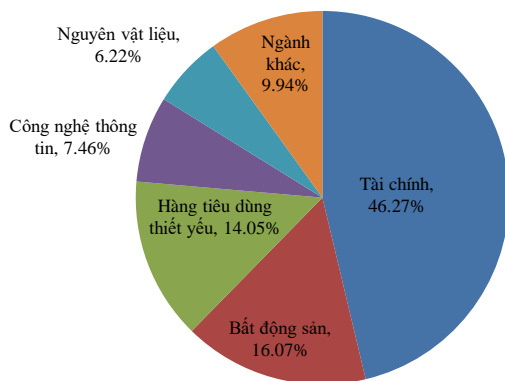
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	98.89%	98.21%	97.51%	97.36%	97.14%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	-4.20%	-12.74%	-19.52%	-34.55%	14.35%	3.04%	4.57%	0.60%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	78,108	8.13%
2	FPT	Công nghệ thông tin	71,707	7.46%
3	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	63,618	6.62%
4	ACB	Tài chính	62,871	6.54%
5	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	59,583	6.20%
6	TCB	Tài chính	59,098	6.15%
7	HPG	Nguyên vật liệu	57,566	5.99%
8	VHM	Bất động sản	52,252	5.44%
9	VIC	Bất động sản	51,297	5.34%
10	MWG	Hàng tiêu dùng	47,090	4.90%
		Tổng cộng	603,192	62.78%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	13	444,567	46.27%
Bất động sản	6	154,375	16.07%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	3	134,974	14.05%
Công nghệ thông tin	1	71,707	7.46%
Nguyên vật liệu	2	59,774	6.22%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIAllshare" và "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

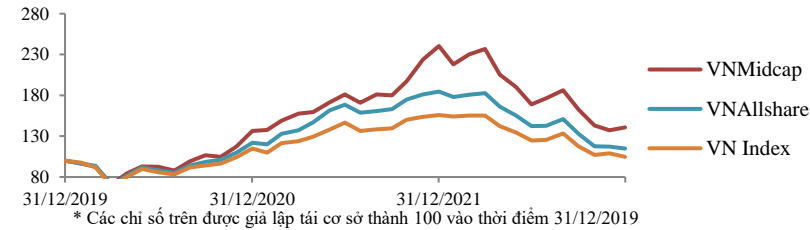
Đặc điểm chỉ số

	70
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	693,875
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	413,955
Trung bình	5,914
Cao nhất	52,137
Thấp nhất	441
Trung vị	2,745
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	12.59%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	53.29%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 31/12/2019 đến 30/12/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	20.07%	22.75%	31.63%	50.97%	55.80%

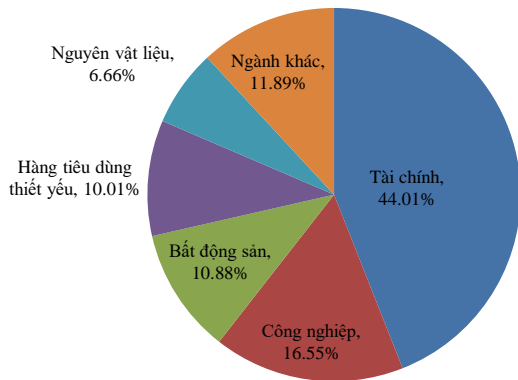
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	93.91%	93.50%	93.68%	78.98%	79.01%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	2.57%	-13.39%	-16.65%	-41.39%	40.87%	22.75%	12.10%	4.18%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	SSB	Tài chính	52,137	12.59%
2	EIB	Tài chính	25,772	6.23%
3	PNJ	Hàng tiêu dùng	25,064	6.05%
4	SHB	Tài chính	24,413	5.90%
5	MSB	Tài chính	22,340	5.40%
6	LPB	Tài chính	19,254	4.65%
7	OCB	Tài chính	13,562	3.28%
8	DGC	Hàng tiêu dùng thiết yếu	13,421	3.24%
9	VND	Tài chính	12,330	2.98%
10	GMD	Công nghiệp	12,314	2.97%
		Tổng cộng	220,608	53.29%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	10	182,175	44.01%
Công nghiệp	19	68,499	16.55%
Bất động sản	12	45,034	10.88%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	8	41,455	10.01%
Nguyên vật liệu	10	27,570	6.66%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

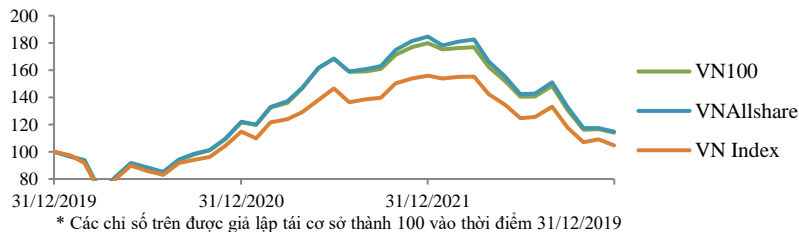


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

Đặc điểm chỉ số

	100
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,531,780
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,374,825
Trung bình	13,748
Cao nhất	78,108
Thấp nhất	441
Trung vị	4,482
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.68%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	44.24%

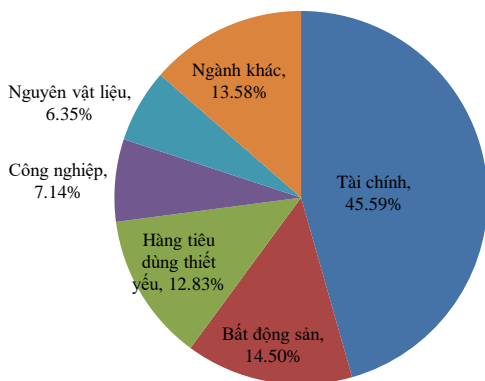
Tăng trưởng chỉ số từ 31/12/2019 đến 30/12/2022



Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN100	3.43%	20.69%	45.14%	-2.24%	-12.92%	-18.78%	-36.62%	13.98%	4.04%	4.46%	0.79%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	23	626,742	45.59%
Bất động sản	18	199,409	14.50%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	11	176,429	12.83%
Công nghiệp	20	98,152	7.14%
Nguyên vật liệu	12	87,344	6.35%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- **VN100:** Theo thời gian thực (5giây/ lần)

- **VN100TRI:** Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	18.55%	20.20%	27.05%	43.80%	50.05%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	99.15%	98.91%	98.91%	94.39%	94.97%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	78,108	5.68%
2	FPT	Công nghệ thông tin	71,707	5.22%
3	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	63,618	4.63%
4	ACB	Tài chính	62,871	4.57%
5	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	59,583	4.33%
6	TCB	Tài chính	59,098	4.30%
7	HPG	Nguyên vật liệu	57,566	4.19%
8	VHM	Bất động sản	52,252	3.80%
9	SSB	Tài chính	52,137	3.79%
10	VIC	Bất động sản	51,297	3.73%
	Tổng cộng		608,239	44.24%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

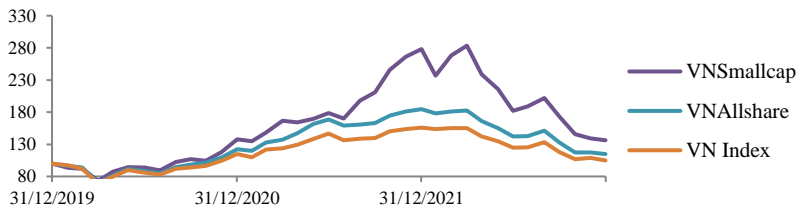
Đặc điểm chỉ số

	223
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	218,491
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	107,632
Trung bình	483
Cao nhất	4,496
Thấp nhất	14
Trung vị	265
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	4.18%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	24.35%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 31/12/2019 đến 30/12/2022



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/12/2019

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	18.63%	21.60%	31.70%	44.22%	46.63%

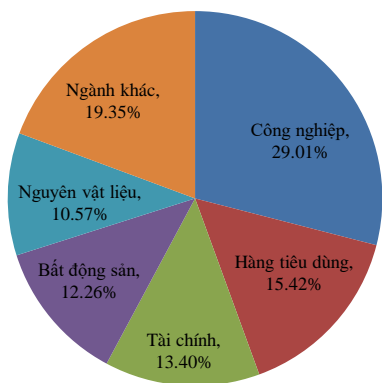
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	88.74%	88.49%	86.26%	83.21%	79.42%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)								Tăng trưởng bình quân năm (%)		
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	-2.24%	-21.21%	-25.21%	-51.00%	36.32%	15.84%	10.88%	2.99%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	FRT	Hàng tiêu dùng	4,496	4.18%
2	VSC	Công nghiệp	3,681	3.42%
3	VIX	Tài chính	2,838	2.64%
4	TDM	Dịch vụ tiện ích	2,775	2.58%
5	HDC	Bất động sản	2,499	2.32%
6	DBD	Chăm sóc sức khỏe	2,362	2.19%
7	FTS	Tài chính	2,028	1.88%
8	TVS	Tài chính	1,874	1.74%
9	HAH	Công nghiệp	1,872	1.74%
10	TLG	Công nghiệp	1,785	1.66%
		Tổng cộng	26,209	24.35%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	66	31,228	29.01%
Hàng tiêu dùng	34	16,592	15.42%
Tài chính	14	14,419	13.40%
Bất động sản	24	13,199	12.26%
Nguyên vật liệu	40	11,373	10.57%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

Tiêu chí sàng lọc:

1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float): Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

3. Thanh khoản: Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

1. VNAllshare: Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

4. VN100: Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

5. VNSmallcap: Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : www.hsx.vn.

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

